LỊCH THI MÔN CHUNG HỌC KỲ II NĂM HỌC 2021-2022 (từ ngày 02.5 đến 22.5.2022)

Ca 1: 07g30 tập trung CBCT, 08g00 tính giờ làm bài

Khoá QH2018.F1, QH2019.F1, QH2020.F1

Ca 2: 09g30 tập trung CBCT, 10g00 tính giờ làm Ca 3: 13g00 tập trung CBCT.

Ban hành theo thông báo số: 408 **/TB-ĐHNN ngày** 31 **/ 3/2022**

Sinh viên mang thẻ sinh viên, chứng minh thư, thẻ căn cước để dự thi

TT	Mã môn thi	Môn thi	Số TC	Đối tượng thi Khóa - Số lượng (bao gồm cả học lại)	Hình thức thi	Số lượng sv	Ca thi	Ngày thi	Số phòng thi	Phòng thi	Địa điểm	Đơn vị làm Thư ký	Số lượng	CBCT	K SPTA	K CCNTA	K. TA	K. NGA	K. PHÁP	K. TQ	K. ĐỨC	K. NHẬT	K. HQ	Á Rập	Tin học	Bm CSVHVN	Bm TLGD	CN ĐNA	ĐH KH XH&NV
												CÁN BỘ COI THI ĐIỀU ĐỘNG																	
				SL CB các đơn vị																									
				Số lượt Thư ký điều động									15																
				Số lượt CBCT điều động										138	32	10	8	5	13	15	7	13	13	2	0	0	0	0	20
1	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	QH2018, 2019, 2020	Thi trực tiếp	29	3	Thứ Ba Ngày 03.5.2022	1	208	B2	Đức	1	1							1								
2	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	QH2018, 2019, 2021	Thi trực tiếp	90	1	Thứ Sáu ngày 06.5.2022	4	401,402,403,404	A2	Hàn	1	4									2	2					
3	HIS1002	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	Các khóa trước QH2019	Thi trực tiếp	32	2	Thứ Sáu ngày 06.5.2022	1	610	A2	Hàn	1	1									1						
4	HIS1001	Lịch sử Đảng	2	QH2019 và SV các khóa khác chưa học	Thi trực tiếp	1662	1	Thứ Ba Ngày 10.5.2022	27	HĐ1:401,403,404,406,407,408,501,502,503,504,506,507,508,604,606,607,608,610,701,702,703,706,707,710,711,801,802-A2(27P).	A2	Đức 1, Á Rập 1	2	29	5			4			5	5							10
								Thứ Ba Ngày 10.5.2022	10 HT	HĐ2: 202,210,211,302,307,401,406,407,409,410-B2(10HT).	B2	Nga	2	21	15				6										
								Thứ Ba Ngày 10.5.2022	20	HĐ3: 101,102,103,201,202,204,205,206,207,208,301,302,303,304,305,306,307,308,401,402-C1(20P)	C1	Pháp	2	21		5	3	1	2	10										
5	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	QH2020	Thi trực tiếp	1488	2	Thứ Ba Ngày 10.5.2022	18	HĐ1:401,403,404,406,407,408,501,502,503,504,506,507,508,604,606,607,608,610-A2(18P).	A2	Trung	2	19					4	4	1								10
								Thứ Ba Ngày 10.5.2022	10HT	HĐ2: 202,210,211,302,307,401,406,407,409,410-B2(10HT).	B2	SPTA	2	21		5	5		1				10						
								Thứ Ba Ngày 10.5.2022	20	HĐ3: 101,102,103,201,202,204,205,206,207,208,301,302,303,304,305,306,307,308,401,402-C1(20P)	C1	Nhật	2	21	12					1		8							

TT	Mã môn thi	Môn thi	Số TC	Đối tượng thi Khóa - Số lượng (bao gồm cả học lại)	Hình thức thi	Số lượng sv	Ca thi	Ngày thi	Số phòng thi	Phòng thi	Địa điểm	Đơn vị làm		CÁN BỘ COI THI ĐIỀU ĐỘNG															
												Thư ký	Số lượng	CBCT	K SPTA	K CCNTA	K. TA	K. NGA	K. PHÁP	K. TQ	K. ĐỨC	K. NHẬT	K. HQ	Ả Rập	Tin học	Bm CSVHVN	Bm TLGD	CN ĐNA	ĐH KH XH&NV
				SL CB các đơn vị																									
				Số lượt Thư ký điều động									15																
				Số lượt CBCT điều động										138	32	10	8	5	13	15	7	13	13	2	0	0	0	0	20
6	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	QH2019, QH2020 và SV trước khóa QH2019 học lại môn Nguyên lý 2	Thi trên máy tính (Trung tâm khảo thí ĐHQGHN)	98	Sẽ có thông báo sau																						
7	FLF1308***	Tiếng Pháp CLC2-2	5	QH2020 CTĐT CLC ngành NN Anh	Các học phần ngoại ngữ 2 sẽ có thông báo riêng																								
8	FLF1408***	Tiếng Trung Quốc CLC2-2	5	QH2020 CTĐT CLC ngành NN Anh																									
9	FLF1508***	Tiếng Đức CLC2-2	5	QH2020 CTĐT CLC ngành NN Anh																									
10	FLF1608***	Tiếng Nhật CLC2-2	5	QH2020 CTĐT CLC ngành NN Anh																									
11	FLF1708***	Tiếng Hàn Quốc CLC2-2	5	QH2020 CTĐT CLC ngành NN Anh																									
12	FLF1908***	Tiếng Thái CLC2-2	5	QH2020 CTĐT CLC ngành NN Anh																									
13	PSF3007	Tâm lý học	3	QH2020 sư phạm	Tiểu luận	290																							
14	PSF3006	Quản lý HCNN và QL ngành GD đào tạo	2	QH2019 sư phạm	Tiểu luận	306																							
15	FLF1005***	Tìm hiểu cộng đồng châu Á	3	QH2020 CLCTT23	Tiểu luận	190																							
16	FLF1006***	Tìm hiểu cộng đồng châu Âu	2	QH2020 CLCTT23	Tiểu luận	53																							
17	BSA2006	Quản trị nguồn nhân lực	3	QH2019 NNA CLCTT23	Tiểu luận	360																							
18	BSA2002	Nguyên lý Marketing	3	QH2019 NNA CLCTT24	Tiểu luận	385																							
19	ENG2044***	Văn minh Phương Tây	3	QH2019 CLCTT23 Pháp, Trung, Đức, Nhật, Anh	Tiểu luận	75																							
20	ENG3090	Tiếng Anh phát triển nghề nghệp	3	QH2019 CLCTT23 Pháp, Trung, Đức, Nhật, Anh	Tiểu luận	27																							
21	ENG3089	Tiếng Anh kinh tế và doanh nghiệp	3	QH2019 CLCTT23 Pháp, Trung, Đức, Nhật, Anh	Tiểu luận	64																							
22	ENG3088	Kỹ năng thuyết trình	3	QH2019 CLCTT23 Pháp, Trung, Đức, Nhật, Anh	Tiểu luận	45																							
23	ENG3087	Giao tiếp văn hóa và giải quyết xung đột	3	QH2019 CLCTT23 Pháp, Trung, Đức, Nhật, Anh	Tiểu luận	41																							
24	TOU2003	Kinh tế du lịch	3	QH2018, 2019 Nga, Pháp, Đức định hướng Du lịch	Tiểu luận	20																							

TT	Mã môn thi	Môn thi	Số TC	Đối tượng thi Khóa - Số lượng (bao gồm cả học lại)	Hình thức thi	Số lượng sv	Ca thi	Ngày thi	Số phòng thi	Phòng thi	Địa điểm	Đơn vị làm		CÁN BỘ COI THI ĐIỀU ĐỘNG															
												Thư ký	Số lượng	CBCT	K SPTA	K CCNTA	K. TA	K. NGA	K. PHÁP	K. TQ	K. ĐỨC	K. NHẬT	K. HQ	Ả Rập	Tin học	Bm CSVHVN	Bm TLGD	CN ĐNA	ĐH KH XH&NV
				SL CB các đơn vị																									
				Số lượt Thư ký điều động									15																
				Số lượt CBCT điều động										138	32	10	8	5	13	15	7	13	13	2	0	0	0	0	20
25	TOU2009	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	QH2018, 2019 Nga, Pháp, Đức định hướng Du lịch	Tiểu luận	45																							
26	TOU2008	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	QH2018, 2019 Nga, Pháp, Đức định hướng Du lịch	Tiểu luận	27																							
27	PSF3009	Tâm lý học giảng dạy tiếng nước ngoài	3	QH2019 chuyên ngành sư phạm	Tiểu luận	27																							
28	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	QH2018, 2019, 2020 CTĐT chuẩn, CLCTT23 Hàn QH2020	Tiểu luận	279																							
29	ENG3091	Biên - Phiên dịch Anh - Việt cơ bản	3	QH1019 CTĐT CLC NN Nhật, NN Trung	Tiểu luận	37																							
30	TOU2001	Nhập môn khoa học du lịch	3	QH2019 CLCTT23 Đức	Tiểu luận	64																							
31	FLF1009***	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	3	QH2020 CLCTT23	Bài tập dự án	396																							
32	INE2020	Kinh tế quốc tế	3	QH2020 CLCTT23 NN Đức	Tiểu luận	139																							
33	ENG2046***	Kinh tế vi mô-Kinh tế vĩ mô	3	QH2020 CLCTT23 Anh	Tiểu luận	427																							
34	TOU3017	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao	3	QH2020 CLCTT23 Anh	Tiểu luận	91																							
35	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	QH2019, QH2020	Tiểu luận	86																							
36	FLF1003	Tư duy phê phán	2	QH2020 CTĐT CLCTT23	Thuyết trình	391																							
37	FLF1002**	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	QH2020 ngành Sư phạm CLC	Khoa SPTA xây dựng lịch thi và tổ chức thi cho sinh viên																								
38	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	QH2020 CLCTT23 ngành NN Pháp	Khoa Pháp xây dựng lịch thi và tổ chức thi cho sinh viên																								
39	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	QH2020 ngành SP chuẩn và SP CLC	Khoa SPTA xây dựng lịch thi và tổ chức thi cho sinh viên																								
40	ENG1001B	Địa lý đại cương (Học bằng tiếng Anh)	3	QH2020 khoa SPTA	Khoa NN&VH CNNTA xây dựng lịch thi và tổ chức cho sinh viên																								
41	KOR1001	Địa lý đại cương (Học bằng tiếng Hàn Quốc)	3	QH2020 khoa NN&VH Hàn Quốc	Khoa Hàn Quốc xây dựng lịch thi và tổ chức thi cho sinh viên																								
42	CHI1001B	Địa lý đại cương (Học bằng tiếng Trung Quốc)	3	QH2020 khoa NN&VH Trung Quốc	Khoa Trung Quốc xây dựng lịch thi vgà tổ chức thi cho sinh viên																								
43	JAP1001	Địa lý đại cương (Học bằng tiếng Nhật)	3	QH2020 khoa NN&VH Nhật Bản	Khoa Nhật Bản xây dựng lịch thi và tổ chức thi cho sinh viên																								
44	ARA1001	Địa lý đại cương (Học bằng tiếng Ả Rập)	3	QH2020 khoa NN&VH Ả Rập	Bộ môn NN&VH Ả Rập xây dựng lịch thi cho sinh viên																								

TT	Mã môn thi	Môn thi	Số TC	Đối tượng thi Khóa - Số lượng (bao gồm cả học lại)	Hình thức thi	Số lượng sv	Ca thi	Ngày thi	Số phòng thi	Phòng thi	Địa điểm	Đơn vị làm	CÁN BỘ COI THI ĐIỀU ĐỘNG																
												Thư ký	Số lượng	CBCT	K SPTA	K CCNTA	K. TA	K. NGA	K. PHÁP	K. TQ	K. ĐỨC	K. NHẬT	K. HQ	Á Rập	Tin học	Bm CSVHVN	Bm TLGD	CN ĐNA	ĐH KH XH&NV
				SL CB các đơn vị																									
				Số lượt Thư ký điều động									15																
				Số lượt CBCT điều động										138	32	10	8	5	13	15	7	13	13	2	0	0	0	0	20
45	**FRE2001*** **	**Địa chính trị (Học bằng tiếng Pháp)**	**3**	QH2020 CLCTT23 khoa NN&VH Pháp	Khoa Pháp xây dựng lịch thi và tổ chức thi cho sinh viên																								
46	**ARA1002**	**Môi trường và phát triển (Học bằng tiếng Á Rập)**	**3**	QH2020 CLCTT23 khoa NN&VH Á Rập	Bộ môn NN&VH Á Rập xây dựng lịch thi cho sinh viên																								
47	**CHI1002**	**Môi trường và phát triển (Học bằng tiếng Trung)**	**3**	QH2020 CLCTT23 khoa NN&VH Trung Quốc	Khoa Trung Quốc xây dựng lịch thi và tổ chức thi cho sinh viên																								
48	**JAP1002**	**Môi trường và phát triển (Học bằng tiếng Nhật)**	**3**	QH2020 CLCTT23 khoa NN&VH Nhật Bản	Khoa Nhật Bản xây dựng lịch thi và tổ chức thi cho sinh viên																								
49	**KOR1002**	**Môi trường và phát triển (Học bằng tiếng Hàn Quốc)**	**3**	QH2020 CLCTT23 khoa NN&VH Hàn Quốc	Khoa Hàn Quốc xây dựng lịch thi và tổ chức thi cho sinh viên																								
50	**GER1002**	**Môi trường và phát triển (Học bằng tiếng Đức)**	**3**	QH2020 CLCTT23 khoa NN&VH Đức	Khoa Đức xây dựng lịch thi và tổ chức thi cho sinh viên																								
51	**FRE1002**	**Môi trường và phát triển (Học bằng tiếng Pháp)**	**3**	QH2020 CLCTT23 khoa NN&VH Pháp	Khoa Pháp xây dựng lịch thi và tổ chức thi cho sinh viên																								
52	**FLF1002**	**Phương pháp luận nghiên cứu khoa học**	**2**	QH2019 khoa SPTA	Khoa SPTA xây dựng lịch thi và tổ chức thi cho sinh viên																								